

Mã chương: 422

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1014213

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	18.408.000	18.408.000	18.408.000	18.408.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	130.973.400	130.973.400	130.973.400	130.973.400
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	86.301.600	86.301.600	86.301.600	86.301.600
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	116.663.000	116.663.000	116.663.000	116.663.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6956	00000	0	0	15.012.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	48.600.000	48.600.000	48.600.000	48.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	8.649.446.845	8.649.446.845	8.649.446.845	8.649.446.845
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	39.753.212	39.753.212	39.753.212	39.753.212
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	111.382.850	111.382.850	111.382.850	111.382.850
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	114.965.000	114.965.000	114.965.000	114.965.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	2.765.317.314	2.765.317.314	2.765.317.314	2.765.317.314
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	26.235.000	26.235.000	26.235.000	26.235.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	1.617.316.769	1.617.316.769	1.617.316.769	1.617.316.769

Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	76.512.100	76.512.100	76.512.100	76.512.100
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	1.956.768.511	1.956.768.511	1.956.768.511	1.956.768.511
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	335.053.748	335.053.748	335.053.748	335.053.748
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	93.250.234	93.250.234	93.250.234	93.250.234
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	111.684.626	111.684.626	111.684.626	111.684.626
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	285.068.441	285.068.441	285.068.441	285.068.441
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	121.235.400	121.235.400	121.235.400	121.235.400
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	56.470.800	56.470.800	56.470.800	56.470.800
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	2.034.000	2.034.000	2.034.000	2.034.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	26.915.000	26.915.000	26.915.000	26.915.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	2.246.000	2.246.000	2.246.000	2.246.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	286.013	286.013	286.013	286.013
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	15.719.987	15.719.987	15.719.987	15.719.987
Khác	13	074	6649	00000	0	0	10.883.000	10.883.000	10.883.000	10.883.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	33.215.000	33.215.000	33.215.000	33.215.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	11.880.000	11.880.000	11.880.000	11.880.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	321.120.150	321.120.150	321.120.150	321.120.150
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	6.062.000	6.062.000	6.062.000	6.062.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	46.200.000	46.200.000	46.200.000	46.200.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	66.440.000	66.440.000	66.440.000	66.440.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	12.960.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng,	13	074	7854	00000	0	0	34.398.000	34.398.000	34.398.000	34.398.000

thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy										
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	074	7766	00000	0	0	956.000.000	956.000.000	956.000.000	956.000.000
Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	915.000.000	915.000.000	915.000.000	915.000.000
Cộng:					0	0	19.308.988.000	19.308.988.000	19.308.988.000	19.308.988.000
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phuong02 Dang Thi Mai

Người ký: Hai05 Nguyen Dang
Ngày ký: 29/01/2026 13:39:36
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 6

Hai05 Nguyen Dang

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Vân Chi
Ngày ký: 29/01/2026 08:25:45
Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Vũ Thị Vân Chi

Người ký: Đào Văn Duẩn
Ngày ký: 29/01/2026 08:51:14
Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Đào Văn Duẩn